

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GREEN TECH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GREEN TECH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GREEN TECH INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110336147

**3. Ngày thành lập:** 27/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9, Ngõ 161, Phố Hoa Bằng, Tổ 10, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0906202089/0906199912

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                             | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                    | 4329(Chính) |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                    | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                               | 4390        |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                | 4652        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                            | 4653        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                               | 8299        |
| 10. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                         | 9511        |
| 11. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                        | 9512        |
| 12. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                      | 9521        |
| 13. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                               | 9522        |
| 14. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                             | 6201        |
| 15. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                               | 6202        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.</p> <p>Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.</p> <p>Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.</p> <p>Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin.</p> <p>Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.</p> <p>Đào tạo công nghệ thông tin</p> <p>Dịch vụ quản trị, bảo quản, bảo trì hoạt động của phần mềm về hệ thống thông tin;</p> <p>Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm tra chất lượng phần mềm;</p> <p>Dịch vụ tư vấn xây dựng dự án phần mềm;</p> <p>Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm</p> <p>Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm</p> <p>Dịch vụ tích hợp hệ thống;</p> <p>Dịch vụ bảo đảm an toàn cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;</p> <p>Dịch vụ phân phối, cung cấp sản phẩm phần mềm</p> | 6209 |
| 17. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6311 |
| 18. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6312 |
| 19. | <p>Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;</li> <li>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6399 |
| 20. | <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Kiểm tra hiệu ứng của máy đã hoàn thiện: Mô tô, ô tô, thiết bị điện...;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7120 |
| 21. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7211 |
| 22. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7212 |
| 23. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7214 |

|     |                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Thanh toán hồi phiếu, thông tin tỷ lệ lượng, hoạt động của các nhà báo độc lập và hoạt động tư vấn chứng khoán) | 7490 |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                          | 7710 |
| 26. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                      | 2610 |
| 27. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                       | 2620 |
| 28. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                  | 2630 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                              | 2640 |
| 30. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                  | 2651 |
| 31. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                          | 2660 |
| 32. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                  | 2710 |
| 33. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                             | 2731 |
| 34. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                          | 2732 |
| 35. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                         | 2733 |
| 36. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                               | 2740 |
| 37. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                       | 2750 |
| 38. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                     | 2790 |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                  | 4931 |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô   | 4932 |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                            | 4933 |
| 42. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                           | 5021 |
| 43. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                             | 5022 |
| 44. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                        | 5221 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Trừ hoạt động hoa tiêu, lái dật)                                                                                                  | 5222 |
| 47. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                | 5224 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                         | 5225 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ Tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không)                                                                                     | 5229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                             | 5820 |
| 51. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                    | 6110 |
| 52. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                 | 6120 |
| 53. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông<br>Hoạt động của các điểm truy cập internet                                                                                                                   | 6190 |
| 54. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                 | 7730 |
| 55. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                         | 3313 |
| 56. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                         | 3314 |
| 57. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 58. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 59. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 60. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 61. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 62. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 63. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 64. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 65. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 66. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 67. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 68. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 69. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 70. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 71. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết:<br>Hoạt động lắp đặt hệ thống điện cho công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng<br>- Đường dây thông tin liên lạc<br>- Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học | 4321 |
| 72. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4741 |
| 73. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                      | 4742 |
| 74. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                        | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức               | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VŨ THỊ HỒNG<br>VÂN     | 41/152 Chợ Hàng,<br>Phường Dư Hàng<br>Kênh, Quận Lê<br>Chân, Thành phố<br>Hải Phòng, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       | 0311870012<br>07                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  | Tổng số                            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LƯƠNG<br>QUỐC<br>HƯƠNG | Tổ dân phố Nam<br>Phú, Thị trấn<br>Liễu Đề, Huyện<br>Nghĩa Hưng, Tỉnh<br>Nam Định, Việt<br>Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       | 0360790234<br>98                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  | Tổng số                            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                                                 |                                    |         |               |        |                  |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN THU HUYỀN | 5 B11 TT KTTW<br>Thụy Khuê,<br>Phường Thụy<br>Khuê, Quận Tây<br>Hồ, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 | 0011870083<br>82 |
|   |                  |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                                 | Tổng số                            | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 |                  |
|   |                  |                                                                                                                 |                                    |         |               |        |                  |
| 4 | PHẠM VIỆT PHƯƠNG | Số 9, Ngõ 161,<br>Phố Hoa Bằng,<br>Tổ 10, Phường<br>Yên Hoà, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 | 0010810007<br>77 |
|   |                  |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                                 | Tổng số                            | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 |                  |
|   |                  |                                                                                                                 |                                    |         |               |        |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LƯƠNG QUỐC HƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 03/04/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036079023498

Ngày cấp: 10/01/2023

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ dân phố Nam Phú, Thị trấn Liễu Đề, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ dân phố Nam Phú, Thị trấn Liễu Đề, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội